

VN-Index giảm 0,7%

Ngày báo cáo

2/10/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,7%

VN-Index giảm 0,7% (-11,6 điểm) trong phiên thứ Sáu, đóng cửa tuần giao dịch tại 1.737,1 điểm. Chỉ số giảm điểm trong tất cả các phiên của tuần này, với mức giảm chung là 2,8% (-47,3 điểm). Toàn sản ghi nhận 93 mã tăng, 226 mã giảm và 50 mã đi ngang. Thanh khoản tăng đáng kể so với phiên trước, đạt 19,2 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngân hàng LPB (-4,3%), STB (-2,7%), TCB (-2,3%), BID (-1,8%) và VPB (-1,7%) giảm mạnh.
- Các công ty dịch vụ tài chính LPS (-6,8%), VPX (-4,9%), VIX (-2,9%), VND (-2,9%) và TCX (-2,1%) giảm sâu.
- Các công ty dầu khí BSR (-2,9%), PLX (-2,3%) và PVD (-1,9%) giảm.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhóm Bất động sản VIC (+1,8%), VRE (-2,3%) và BCM (-2,0%), nhóm hàng tiêu dùng PNJ (-6,9%), VNM (-2,2%) và SAB (-2,0%), các công ty tiện ích GAS (-3,9%) và POW (-1,6%), cùng các công ty công nghiệp GEE (-4,2%) và GEX (-3,6%).

Điểm tin

- GVR: Ghi nhận kết quả kinh doanh sơ bộ tích cực trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2026; dự báo năm 2026 của chúng tôi có khả năng được điều chỉnh tăng
- HPG: Con trai Chủ tịch đăng ký mua 50 triệu cổ phiếu

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.737,7	266,8	125,9
% Δ	-0,7%	-0,7%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	-2,7%	-2,0%	0,6%
- % YTD	-2,6%	6,5%	4,3%
- % YOY	5,1%	-1,0%	14,7%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	740,4	22,6	22,2
- TB 1 tháng (triệu)	637,0	26,9	25,6
- TB 1 năm (triệu)	935,9	57,2	24,8
- TB QTD	667,2	23,9	82,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	0,5%	-30,5%	397,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	49,8	1,2	0,3
- Bán (triệu)	176,3	1,7	0,4
- GT ròng (triệu)	-126,5	-0,5	-0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	94	61	125
Mã giảm	229	80	177
Không đổi	108	160	549
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	324,6	17,7	50,5
P/E trượt 12T	11,8	10,0	13,9
LS cổ tức*	3,1%	5,3%	2,6%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.885,0	36.128	1.836,82
VN30F2M	1.882,8	1.249	3,77
VN30F1Q	1.888,5	762	1,55
VN30F2Q	1.881,0	316	0,57
VN100F1M	1.785,6	153	0,63
VN100F2M	1.791,1	5	0,01
VN100F1Q	1.780,5	31	1,43
VN100F2Q	1.784,9	28	0,12
USD/VND	25.974		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vẫn chịu sự chi phối của đà giảm và có khuynh hướng tiếp cận vùng đáy tháng 8 quanh 1.720 điểm. Trong phiên 05/10, vùng 1.760 điểm sẽ đóng vai trò kháng cự và có thể cản trở các nhịp hồi trong ngày.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

GVR: Ghi nhận kết quả kinh doanh sơ bộ tích cực trong giai đoạn 9 tháng đầu năm 2026; dự báo năm 2026 của chúng tôi có khả năng được điều chỉnh tăng

* Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (GVR) đã công bố kết quả kinh doanh (KQKD) sơ bộ 9 tháng đầu năm 2026 (9T 2026): với tổng thu nhập (bao gồm doanh thu, doanh thu tài chính, lợi nhuận thuần từ công ty liên kết và thu nhập khác) đạt 29,4 nghìn tỷ đồng (+29% YoY; tương đương ~78% dự báo năm 2026 của chúng tôi), LNTT đạt 6,8 nghìn tỷ đồng (+10% YoY; tương đương ~71% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNST đạt 5,3 nghìn tỷ đồng (+2% YoY; ~66% dự báo năm 2026 của chúng tôi). Chúng tôi cho rằng KQKD sơ bộ 9T 2026 là tương đối tích cực, nhờ chủ yếu được thúc đẩy bởi sự gia tăng của thu nhập bồi thường đất và mức giá bán trung bình cao của mủ cao su.

* GVR cũng đưa ra KQKD dự kiến cho cả năm 2026: với tổng thu nhập đạt 37,5 nghìn tỷ đồng (+16% YoY; tương đương ~100% dự báo năm 2026 của chúng tôi) và LNTT đạt 10,5 nghìn tỷ đồng (+48% YoY; tương đương ~109% dự báo năm 2026 của chúng tôi).

* Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS năm 2026 của chúng tôi là 6,8 nghìn tỷ đồng (+29% YoY) do thu nhập khác thuần cao hơn kỳ vọng (chủ yếu đến từ việc bồi thường đất; KQ 6T 2026 đã hoàn thành 89% dự phóng năm 2026 của chúng tôi), mặc dù vẫn cần chờ thêm các đánh giá chi tiết.

* Chúng tôi có khuyến nghị PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG với giá mục tiêu là 32.100 đồng/cổ phiếu đối với GVR.

HPG: Con trai Chủ tịch đăng ký mua 50 triệu cổ phiếu

* Ngày 2/10/2026, ông Trần Vũ Minh, con trai Chủ tịch HPG Trần Đình Long, đăng ký mua 50 triệu cổ phiếu HPG thông qua phương thức khớp lệnh và thỏa thuận trong thời gian từ 7/10 đến 5/11/2026, nhằm tăng tỷ lệ sở hữu. Nếu giao dịch hoàn tất, tỷ lệ sở hữu của ông Minh tại HPG sẽ tăng từ 2,73% (230,7 triệu cổ phiếu) lên 3,32% (280,7 triệu cổ phiếu).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	44	0,0	7.420	16.000	116%	0,0%	116%	KQ	17/01/25	13,3	7,0	10,9	0,7
KDH	Bất động sản	26%	653	3,3	15.100	31.700	110%	0,0%	110%	MUA	28/08/26	17,1	11,8	17,2	0,9
HDC	Bất động sản	48%	92	0,5	10.350	21.400	107%	0,0%	107%	KQ	09/01/26	3,7	7,6	17,2	0,8
F88	Tài chính TT	42%	441	0,3	49.600	98.000	98%	0,0%	98%	MUA	25/06/26	15,2	9,3	15,5	3,0
MWG	Bán lẻ	0%	4.160	10,2	73.200	140.000	91%	5,7%	97%	MUA	17/08/26	15,2	9,1	10,2	3,0
DPG	Điện & Nước	31%	118	0,3	25.900	48.900	89%	2,3%	91%	MUA	11/06/26	8,0	8,4	13,2	1,0
HDG	Điện & Nước	34%	236	0,7	15.050	28.700	91%	0,0%	91%	MUA	16/07/26	8,9	11,3	17,2	0,9
PNJ	Bán lẻ	3%	454	7,5	23.050	42.900	86%	0,0%	86%	KQ	11/09/26	4,5	11,5	7,5	0,9
PTB	Công nghiệp	11%	114	0,1	29.400	52.000	77%	7,1%	84%	KQ	06/10/25	3,9	5,1	12,8	0,8
HVN	Hàng không	22%	2.463	0,6	20.550	37.100	81%	0,0%	81%	KQ	22/07/25	8,8	7,4	17,9	6,8
GEX	Điện & Nước	43%	1.154	11,2	22.900	40.500	77%	2,2%	79%	MUA	06/07/26	20,4	20,3	11,6	1,5
DMX	Bán lẻ	40%	3.760	2,1	77.000	130.600	70%	9,4%	79%	MUA	21/09/26	14,6	9,1	10,2	3,1
PLC	Dầu khí	-0%	57	0,1	18.400	31.900	73%	5,4%	79%	MUA	12/09/25	109,5	5,9	10,9	1,0
BMI	Bảo hiểm	24%	79	0,0	13.650	23.100	69%	3,7%	73%	MUA	12/04/24	9,1	5,4	13,9	0,7
NLG	Bất động sản	14%	409	2,7	21.900	36.800	68%	2,3%	70%	MUA	28/08/26	12,8	15,9	17,2	0,9
HPG	VLXD	27%	6.520	16,9	20.050	32.700	63%	3,0%	66%	MUA	18/08/26	11,2	6,9	12,8	1,2
CTG	Ngân hàng	6%	8.899	9,0	29.750	48.800	64%	1,5%	66%	MUA	26/08/26	7,6	6,3	11,3	1,2
IDC	KCN	34%	542	1,7	33.700	51.200	52%	8,9%	61%	MUA	13/08/26	7,4	7,1	17,2	2,1
ACG	Gỗ	12%	174	0,0	29.900	45.800	53%	5,7%	59%	MUA	15/07/25	9,4	7,5	12,8	1,0
MBB	Ngân hàng	1%	7.407	9,2	19.100	29.600	55%	2,6%	58%	MUA	21/05/26	6,6	5,5	11,3	1,2
VGC	KCN	48%	757	1,0	43.850	66.800	52%	5,0%	57%	MUA	11/05/26	14,7	12,3	13,2	2,3
SZC	KCN	19%	116	0,2	16.800	24.700	47%	6,0%	53%	KQ	01/07/26	9,5	23,1	17,2	0,9
VRE	Bất động sản	38%	2.065	4,8	23.600	35.600	51%	0,0%	51%	MUA	04/09/26	8,3	9,6	17,2	1,1
TPB	Ngân hàng	8%	1.462	5,0	11.900	17.400	46%	4,2%	50%	MUA	15/09/26	4,5	4,1	11,3	0,8
DGC	Công nghiệp	46%	519	1,3	35.500	52.100	47%	2,8%	50%	KQ	20/07/26	4,7	7,1	10,9	0,9
FPT	CNTT	21%	4.510	20,3	62.100	90.300	45%	3,7%	49%	MUA	08/06/26	11,9	10,5	12,5	2,9
PVS	Dầu khí	33%	792	5,2	33.500	49.000	46%	0,0%	46%	MUA	10/08/26	14,0	11,6	12,8	1,3
DXG	Bất động sản	34%	488	4,3	9.990	14.600	46%	0,0%	46%	MUA	28/08/26	56,1	59,1	17,2	0,9

QTP	Điện & Nước	-1%	187	0,0	10.800	14.600	35%	9,3%	44%	MUA	10/12/25	4,8	7,4	10,9	0,8
MSN	Bán lẻ	76%	3.977	12,7	70.700	101.200	43%	0,0%	43%	MUA	21/05/25	24,9	24,1	11,6	2,6
KBC	KCN	43%	914	1,7	25.200	34.600	37%	4,0%	41%	MUA	20/08/26	11,3	11,9	17,2	1,0
PHR	Công nghiệp	-10%	312	0,9	33.200	45.900	38%	2,2%	40%	MUA	15/07/26	18,4	5,1	10,9	1,7
POW	Điện & Nước	46%	1.501	4,0	12.700	17.800	40%	0,0%	40%	MUA	17/08/26	16,3	8,1	10,9	0,9
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.097	1,0	42.450	54.300	28%	11,8%	40%	MUA	01/10/26	12,7	10,9	11,7	2,8
NT2	Điện & Nước	40%	247	0,4	22.300	29.000	30%	9,0%	39%	MUA	10/08/26	6,0	6,3	10,9	1,3
AST	DV Hàng không	3%	126	2,0	60.500	80.600	33%	5,8%	39%	MUA	26/08/25	10,9	10,5	10,2	4,5
VTP	GTVT	45%	404	2,0	51.900	71.800	38%	0,0%	38%	PHTT	25/05/26	21,7	25,9	11,6	4,5
CTR	CNTT	43%	351	0,6	71.200	96.800	36%	2,1%	38%	KQ	14/04/26	13,6	11,6	13,2	4,1
SSI	Chứng khoán	70%	2.277	17,4	19.700	25.800	31%	5,1%	36%	MUA	16/07/26	11,5	12,6	15,5	1,5
ACB	Ngân hàng	7%	4.717	6,2	21.100	28.000	33%	3,3%	36%	MUA	28/08/26	7,9	6,9	11,3	1,2
DXS	Bất động sản	45%	109	0,4	4.880	6.600	35%	0,0%	35%	PHTT	28/08/26	8,3	12,1	17,2	0,4
TCB	Ngân hàng	2%	8.802	23,7	32.250	42.600	32%	3,1%	35%	MUA	12/08/26	9,0	7,8	11,3	1,3
VCB	Ngân hàng	10%	18.376	12,7	57.100	76.500	34%	0,8%	35%	MUA	11/09/26	14,7	11,2	11,3	1,9
TV2	Điện & Nước	-6%	66	0,1	25.350	33.000	30%	3,9%	34%	KQ	13/07/26	28,8	19,7	11,6	1,4
VPB	Ngân hàng	8%	8.820	28,1	22.900	30.200	32%	2,2%	34%	MUA	18/05/26	9,5	7,4	11,3	1,3
PPC	Điện & Nước	46%	106	0,0	8.610	11.000	28%	5,8%	34%	KQ	10/12/25	16,9	8,5	10,9	0,6
REE	Điện & Nước	0%	1.138	0,7	47.400	60.800	28%	2,1%	30%	MUA	20/08/26	11,7	10,4	11,6	1,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.612	6,3	57.300	70.300	23%	7,0%	30%	MUA	24/04/25	12,7	13,6	11,7	3,8
NKG	VLXD	46%	174	0,6	9.200	11.900	29%	0,0%	29%	PHTT	18/04/25	23,0	7,8	12,8	0,6
PC1	Điện & Nước	42%	305	1,8	19.250	24.700	28%	0,0%	28%	KQ	21/07/26	8,6	13,1	13,2	1,2
SIP	KCN	47%	453	0,1	48.600	58.900	21%	6,2%	27%	MUA	20/07/26	9,5	9,5	17,2	2,4
FRT	Bán lẻ	16%	984	4,4	142.900	181.400	27%	0,0%	27%	MUA	22/09/26	32,3	18,6	10,2	5,3
BMP	VLXD	18%	445	0,4	141.000	163.000	16%	11,0%	27%	MUA	17/06/26	9,5	9,0	13,2	4,1
GMD	GTVT	10%	1.294	3,8	77.600	95.800	23%	2,8%	26%	MUA	24/08/26	21,0	11,5	11,6	2,4
BWE	Điện & Nước	47%	395	0,2	40.800	49.600	22%	3,2%	25%	KQ	14/08/26	10,5	10,8	10,9	1,4
DHC	Công nghiệp	15%	160	0,7	39.000	45.800	17%	5,1%	23%	MUA	16/09/26	10,5	7,3	12,8	1,7
BID	Ngân hàng	13%	10.425	5,6	34.800	42.600	22%	0,0%	22%	KQ	30/09/26	9,8	9,2	11,3	1,4
PVD	Dầu khí	42%	643	6,2	18.000	22.000	22%	0,0%	22%	KQ	21/08/26	18,6	18,2	12,8	1,0

NVL	Bất động sản	45%	1.289	10,5	10.450	12.700	22%	0,0%	22%	MUA	01/10/26	17,7	19,1	17,2	0,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	409	0,6	50.700	58.600	16%	5,9%	21%	KQ	30/07/26	8,0	7,5	11,7	1,1
MCH	Bán lẻ	84%	7.009	3,4	139.200	163.000	17%	3,7%	21%	PHTT	28/11/25	27,0	24,5	11,7	9,7
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.872	15,6	30.450	35.800	18%	2,3%	20%	MUA	28/09/26	29,3	6,3	12,8	2,1
PLX	Xăng dầu	6%	1.784	7,4	35.800	41.100	15%	3,4%	18%	MUA	13/10/25	18,6	15,6	12,8	1,8
GAS	Dầu khí	47%	7.323	5,4	78.800	90.000	14%	3,8%	18%	MUA	29/07/26	17,5	14,9	10,9	2,8
HDB	Ngân hàng	5%	5.485	18,2	28.450	33.000	16%	1,8%	18%	MUA	06/03/26	7,9	6,8	11,3	1,7
DPM	Phân bón	47%	572	3,4	21.850	23.900	9%	6,9%	16%	KQ	04/09/26	16,7	10,4	10,9	1,3
DCM	Phân bón	43%	668	4,6	32.750	35.800	9%	6,1%	15%	MUA	04/09/26	9,6	8,4	10,9	1,5
VIB	Ngân hàng	1%	1.921	5,2	13.350	14.700	10%	3,7%	14%	KQ	18/08/26	6,8	5,5	11,3	1,0
SCS	DV Hàng không	22%	160	0,2	43.400	43.400	0%	12,7%	13%	PHTT	22/09/26	5,5	5,5	17,9	2,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.167	2,5	75.800	83.600	10%	1,3%	12%	MUA	11/06/26	20,3	13,9	13,9	2,2
PVT	Dầu khí	33%	468	6,7	23.500	25.200	7%	4,3%	11%	MUA	13/08/26	12,2	7,8	11,6	1,3
ACV	Hàng không	47%	5.371	0,5	39.200	43.300	10%	0,0%	10%	PHTT	19/08/26	12,5	12,4	11,6	1,9
HSG	VLXD	46%	310	0,8	9.980	10.400	4%	5,0%	9%	PHTT	18/04/25	12,9	13,7	12,8	0,7
VHM	Bất động sản	44%	21.483	32,5	67.900	74.000	9%	0,0%	9%	PHTT	28/08/26	13,3	9,3	17,2	2,1
QNS	Đồ uống/ Thực phẩm	41%	743	0,6	53.100	53.400	1%	7,5%	8%	KQ	30/08/24	10,2	7,6	11,7	1,8
TLG	Văn phòng phẩm	90%	203	0,4	54.500	56.100	3%	4,6%	8%	KQ	23/09/26	11,8	11,4	7,5	2,1
STB	Ngân hàng	19%	4.966	16,2	68.400	73.500	7%	0,0%	7%	PHTT	15/09/26	24,0	21,6	11,3	2,1
DGW	Bán lẻ	22%	392	3,7	45.600	45.400	-0%	2,2%	2%	KQ	18/06/26	18,4	15,7	10,2	2,7
TDM	Điện & Nước	49%	276	0,0	58.600	57.700	-2%	2,2%	1%	PHTT	14/08/26	33,7	33,6	10,9	2,4
LPB	Ngân hàng	3%	4.625	6,2	40.200	39.300	-2%	2,5%	0%	KKQ	18/11/25	10,6	11,1	11,3	2,8
GVR	Công nghiệp	-1%	5.045	3,2	32.750	32.100	-2%	1,2%	-1%	PHTT	20/07/26	24,6	19,2	10,9	2,2
OIL	Dầu khí	6%	532	1,6	13.300	12.700	-5%	0,8%	-4%	KQ	17/10/25	32,5	29,4	12,8	1,3
VEA	Ô-tô	-1%	1.919	0,5	37.500	30.800	-18%	12,9%	-5%	PHTT	28/10/25	6,8	7,0	11,6	2,1
VJC	Hàng không	24%	3.833	6,2	129.400	114.000	-12%	0,0%	-12%	KQ	15/03/24	36,1	14,5	17,9	3,8
VIC	Bất động sản	45%	66.967	40,9	224.000	117.000	-48%	0,0%	-48%	BÁN	14/09/26	147,4	65,6	17,2	10,2

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	131.178	2.677	19	14,6	11,2	8,7	15,7	1,6	25,1	15,9	11,2	1,8	3,7%
KHẢ QUAN	22	24.699	1.123	3	10,9	10,4	9,3	12,8	1,6	19,6	13,4	11,9	1,7	2,8%
PHÙ HỢP TT	12	47.228	3.936	3	17,1	15,3	12,1	16,5	2,3	17,8	17,8	16,1	2,6	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.625	4.625	0	13,0	10,6	11,1	10,4	2,8	13,0	10,6	11,1	2,8	2,5%
BÁN	1	66.967	66.967	1	140,0	147,4	65,6	77,0	10,2	140,0	147,4	65,6	10,2	0,0%
TỔNG CỘNG	85	274.697	3.232	26	18,5	15,2	11,9	16,8	2,2	23,9	17,0	12,7	2,0	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	85.905	7.159	11	10,9	9,5	8,0	12,5	1,4	10,5	9,9	8,6	1,5	2,1%
Bảo hiểm	2	2.246	1.123	1	25,5	19,4	13,2	21,8	2,0	18,3	14,7	9,7	1,4	2,5%
Chứng khoán	1	2.277	2.277	1	15,8	11,5	12,6	15,1	1,5	15,8	11,5	12,6	1,5	5,1%
Tài chính thay thế	1	441	441	0	31,1	15,2	9,3	30,0	3,0	31,1	15,2	9,3	3,0	0,0%
Tiêu dùng	14	31.072	2.219	4	17,8	14,9	12,7	20,4	3,3	22,4	15,2	13,0	3,2	5,2%
CNTT	1	4.510	4.510	1	14,5	11,9	10,5	17,4	2,9	14,5	11,9	10,5	2,9	3,7%
Bất động sản	9	93.555	10.395	2	58,3	37,3	25,1	26,4	4,1	33,0	31,6	23,3	2,0	0,3%
Vật liệu	4	7.449	1.862	1	14,2	11,3	7,1	17,7	1,2	12,5	14,1	9,4	1,6	4,7%
Điện & Nước	12	5.729	477	1	19,4	12,5	10,7	17,9	1,2	25,0	14,5	13,1	1,2	3,3%
Dầu khí	10	18.712	1.871	2	27,0	19,4	10,0	22,5	2,0	46,8	27,8	12,8	1,5	3,3%
Công nghiệp	5	1.010	202	0	6,6	5,8	6,9	8,6	0,9	21,8	8,4	6,8	1,0	4,2%
Khu công nghiệp	7	8.140	1.163	1	22,9	16,7	13,8	19,1	1,9	21,5	13,6	12,6	1,8	4,8%
GTVT & Logistics	7	13.650	1.950	1	13,0	14,6	11,4	17,3	2,8	16,6	16,6	12,5	3,8	3,0%
TỔNG CỘNG	85	274.697	3.232	26	18,5	15,2	11,9	16,8	2,2	23,9	17,0	12,7	2,0	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	74%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
DMX	98%	61%		MUA	Năm trụ cột dự kiến nên giai đoạn tăng trưởng tiếp theo
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNTT Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	0%	PHTT	PHTT	Việc dự án Long Thành giả định đi vào hoạt động trong nửa đầu năm 2027 sẽ gây áp lực lên lợi nhuận, được bù đắp một phần nhờ mức lợi suất cổ tức cao
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu bảo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-7%	MUA	MUA	Dự kiến bàn giao tăng tốc, khôi phục lại hoạt động bán hàng từ năm 2027
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo

VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng
VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng

PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cổ tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bán giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	363%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.737,71	-11,59
VN 30	1.875,99	-14,58
VN Mid	1.809,51	-29,28
VNSmall	1.221,83	-9,24

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	266,75	-1,91
HNX30	433,80	-5,58
VNX Allshare	2.750,73	-27,71

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,93	-0,59

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.750,9	24,7%
Khối ngoại mua	1.293,4	6,7%
Khối ngoại bán	4.577,3	23,8%
Tổng giao dịch	19.224,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	7,0	1,2%
Khối ngoại mua	30,2	5,1%
Khối ngoại bán	43,8	7,5%
Tổng giao dịch	586,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	143,9	24,9%
Khối ngoại mua	7,9	1,4%
Khối ngoại bán	9,6	1,7%
Tổng giao dịch	577,6	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ANV	1.100	6,9%
NHA	360	4,9%
DHA	2.400	4,6%
DBC	400	2,7%
HHP	400	2,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
NVB	1.300	9,5%
EVS	400	8,2%
DXP	600	4,5%
DHT	1.700	3,1%
C69	400	2,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MSR	3.967	7,0%
POB	2.000	4,2%
DRI	388	2,5%
PAT	1.689	2,2%
SAS	720	2,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HII	-660	-6,9%
PNJ	-1.700	-6,9%
LPS	-1.300	-6,8%
PET	-3.200	-6,0%
VPX	-1.250	-4,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-9.000	-7,6%
SHN	-600	-7,0%
LAS	-500	-4,4%
PSD	-400	-3,3%
VC7	-200	-3,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VNB	-882	-5,3%
POM	-139	-4,2%
VIW	-825	-3,9%
C4G	-118	-2,5%
PCB	-207	-2,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HDB	1.940,4
PNJ	1.801,0
VBB	864,6
HPG	751,0
VIC	711,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	91,7
SHS	81,5
NVB	60,0
CEO	53,0
VC3	41,8

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
MSR	197,6
PWS	113,3
QNS	35,3
DRI	31,8
AAS	24,5

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
VBB	57.649.132	74.006
PNJ	77.283.682	5.467.562
ANV	2.824.126	387.174
HSL	2.807.606	500.387
VHC	1.851.518	330.083
ST8	425.767	88.319
HDB	72.472.085	17.287.062
CDC	2.824.915	676.563
PAC	365.226	102.686
NT2	1.683.915	554.317

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
FID	475.453	61.483
NVB	4.101.596	1.028.592
PSD	213.056	54.398
TNG	934.523	243.005
VGS	386.082	110.098
DXP	549.817	178.566
CTP	280.884	115.130
API	230.402	117.226
SHN	274.047	147.317
DTD	179.600	99.201

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ACM	1.090.528	51.011
BOT	517.705	75.741
QBS	355.474	55.973
TCD	1.349.143	228.766
VKC	332.887	66.668
CLI	416.400	83.766
HHG	652.299	152.707
PVX	301.404	73.095
PVL	197.811	57.806
KVC	467.767	142.637

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.283		13,3	1,7	14,1%
TCX	3.578	91,5%	15,0	2,0	13,7%
VCK	2.570	96,4%	14,3	2,1	17,2%
SSI	2.277	70,0%	11,2	1,5	13,4%
VPX	1.748	96,1%	8,4	1,3	16,2%
HCM	1.242	14,2%	17,7	1,8	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	653		11,7	1,5	13,0%
BVH	2.167	22,0%	17,0	2,2	13,3%
PVI	652	43,1%	12,8	1,9	15,2%
BIC	168	7,5%	10,2	1,3	13,1%
VNR	147	22,8%	8,3	0,9	11,3%
MIG	132	82,6%	10,2	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.655		14,4	3,4	25,6%
ACV	5.371	47,3%	12,5	1,9	15,7%
MVN	3.003	0,0%	27,8	5,1	19,4%
VEA	1.919	-1,4%	6,5	2,1	28,1%
GEE	1.690	48,9%	12,3	5,4	45,7%
GMD	1.294	10,0%	12,9	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.700		17,5	4,1	24,6%
MCH	7.009	84,0%	25,7	9,7	40,1%
VNM	4.612	50,2%	10,9	3,8	33,9%
MSN	3.977	75,7%	15,3	2,6	19,4%
SAB	2.097	41,2%	11,4	2,8	22,3%
SBT	803	76,0%	24,4	1,7	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.925		13,8	1,5	13,8%
BSR	5.872	47,4%	7,7	2,1	30,5%
PLX	1.784	5,7%	14,2	1,8	12,5%
PVS	792	33,1%	9,8	1,3	14,0%
PVD	643	41,9%	15,0	1,0	6,5%
OIL	532	6,3%	22,6	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.359		11,1	2,1	19,5%
GAS	7.323	46,9%	15,0	2,8	18,9%
POW	1.501	46,1%	6,2	0,9	16,2%
REE	1.138	0,0%	11,2	1,4	12,6%
PGV	1.005	50,0%	5,3	1,4	28,3%
DNH	830	0,0%	18,0	3,9	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	18.952		75,2	5,0	28,4%
VIC	66.967	44,9%	81,4	10,2	13,9%
VHM	21.483	43,6%	7,0	2,1	32,6%
KSF	2.630	50,0%	4,5	3,2	77,2%
VRE	2.065	38,0%	7,4	1,1	15,0%
THD	1.616	48,9%	275,6	8,3	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.064		8,3	1,4	18,3%
VCB	18.376	10,1%	11,5	1,9	17,9%
BID	10.425	12,5%	8,2	1,4	18,2%
CTG	8.899	5,6%	5,8	1,2	21,9%
VPB	8.820	7,7%	7,7	1,3	17,7%
TCB	8.802	1,8%	8,4	1,3	15,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.933		26,4	4,0	20,7%
VPL	5.450	42,5%	46,9	3,2	7,8%
MWG	4.160	0,0%	11,0	3,0	29,2%
VJC	3.833	23,8%	45,7	3,8	8,6%
DMX	3.760	40,0%	15,1	3,1	0,0%
HVN	2.463	21,6%	13,2	6,8	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.221		13,9	2,9	27,0%
HPG	6.520	27,4%	7,3	1,2	17,4%
GVR	5.045	-0,6%	18,7	2,2	12,0%
MSR	2.599	94,0%	27,7	4,7	19,0%
KSV	1.272	0,0%	9,4	5,0	62,9%
DCM	668	43,1%	6,6	1,5	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	238		35,0	2,8	15,8%
DHG	450	46,0%	12,1	3,4	24,1%
IMP	217	5,4%	15,6	2,4	15,6%
DHT	195	9,3%	126,3	4,6	3,7%
DBD	170	83,3%	15,2	2,5	16,6%
DVN	157	-0,0%	5,9	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	980		32,5	1,3	10,5%
FPT	4.510	20,6%	11,7	2,9	26,5%
CMG	189	13,7%	12,5	1,5	12,3%
SAM	94	48,5%	21,6	0,6	2,8%
ELC	56	45,7%	10,8	1,1	10,5%
SGT	51	-5,5%	106,2	0,6	0,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

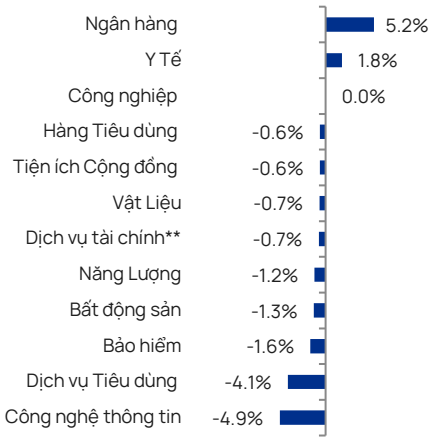
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



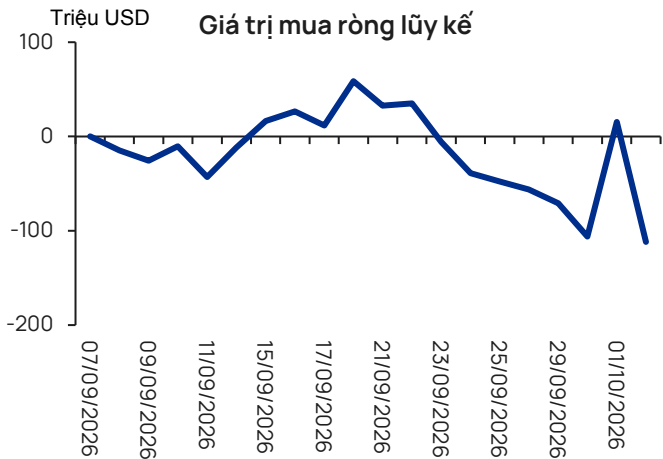
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



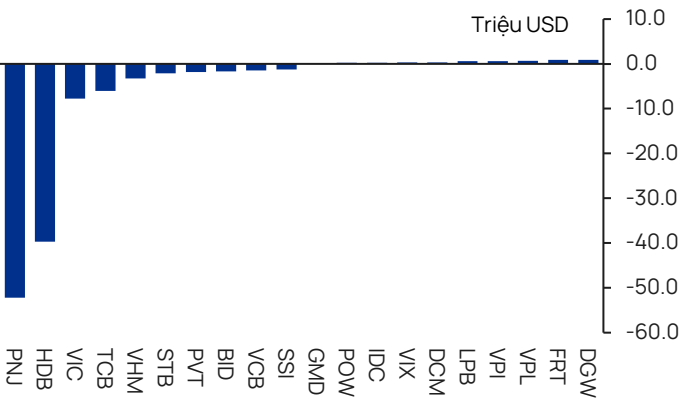
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

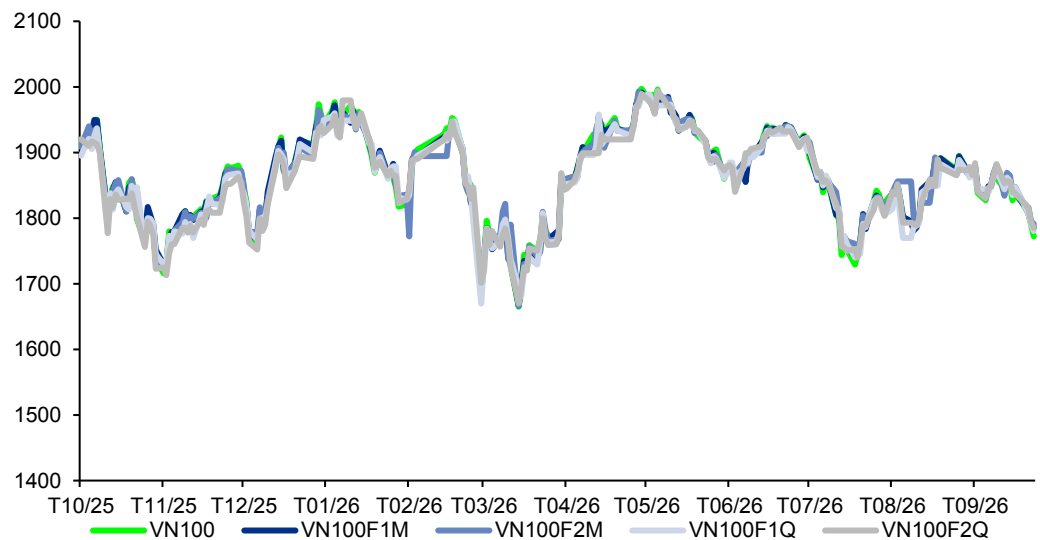
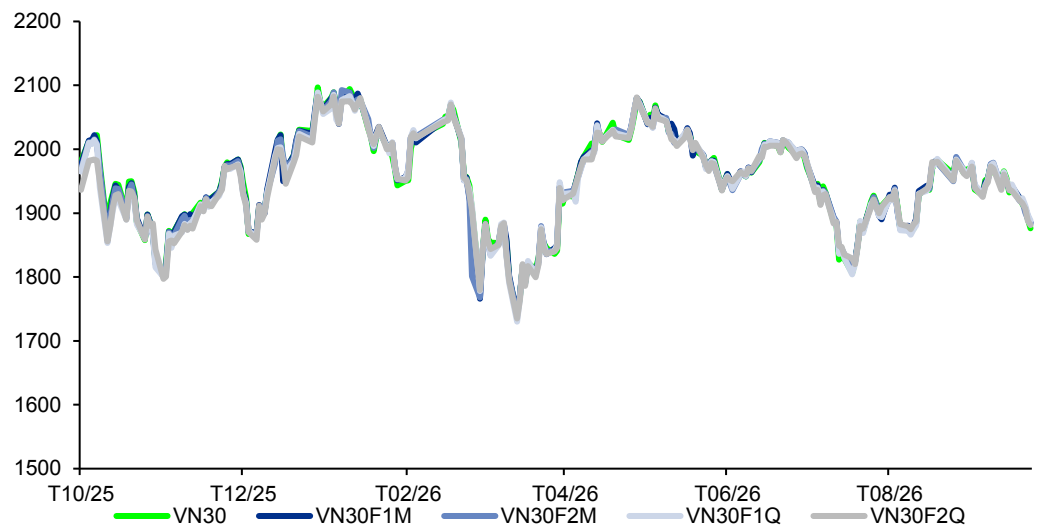


Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.885,0	-10,0	-0,5%	9,0
VN30F2M	1.882,8	-7,9	-0,4%	6,8
VN30F1Q	1.888,5	-9,0	-0,5%	12,5
VN30F2Q	1.881,0	-6,5	-0,3%	5,0
VN100F1M	1.785,6	-8,9	-0,5%	13,6
VN100F2M	1.791,1	-4,5	-0,3%	19,1
VN100F1Q	1.780,5	-10,6	-0,6%	8,5
VN100F2Q	1.784,9	-9,1	-0,5%	12,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	36.128	0,0%	253,00	18,7%
VN30F2M	1.249	0,0%	0,52	30,3%
VN30F1Q	762	0,0%	0,21	343,8%
VN30F2Q	316	0,0%	0,08	136,4%
VN100F1M	153	0,0%	0,09	-12,4%
VN100F2M	5	0,0%	0,00	-77,8%
VN100F1Q	31	0,0%	0,21	1.990,0%
VN100F2Q	28	0,0%	0,02	157,1%

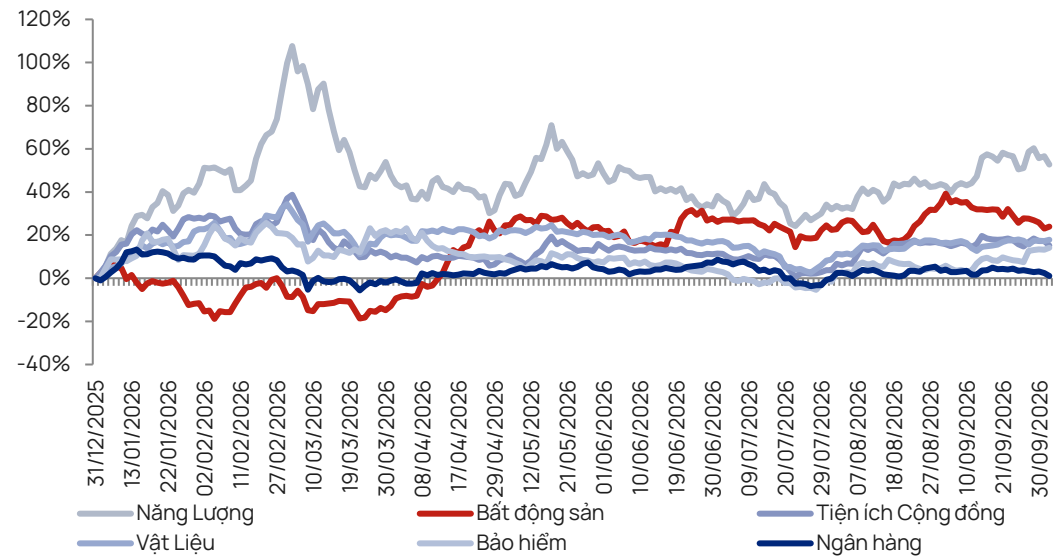


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

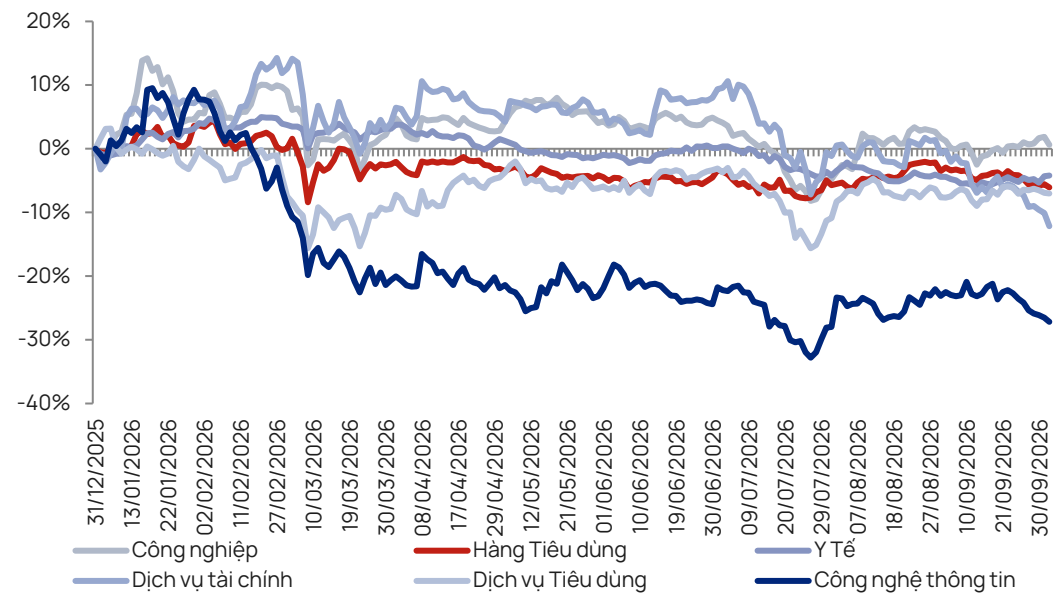
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



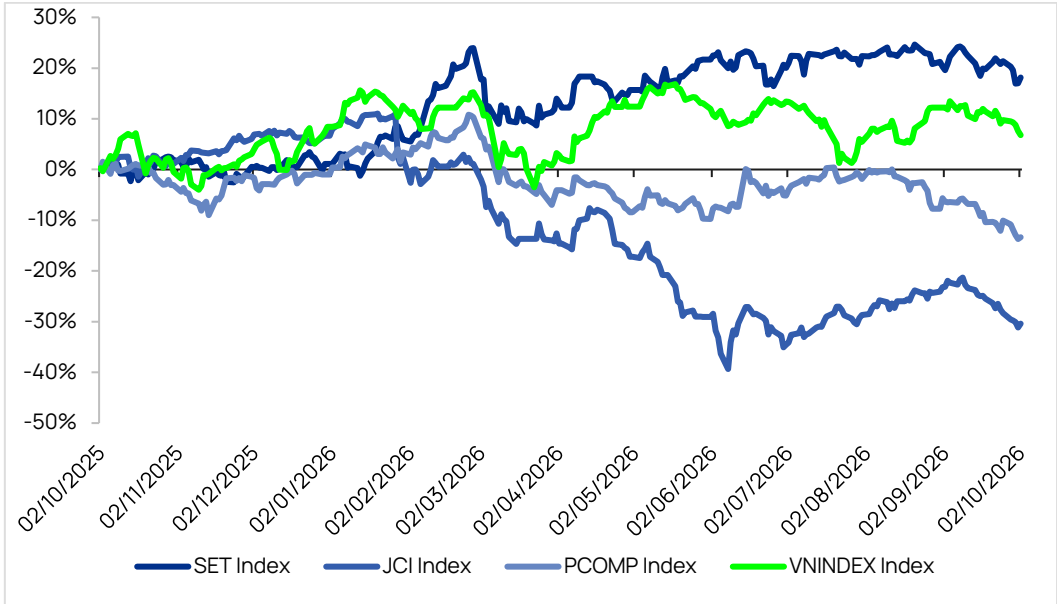
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



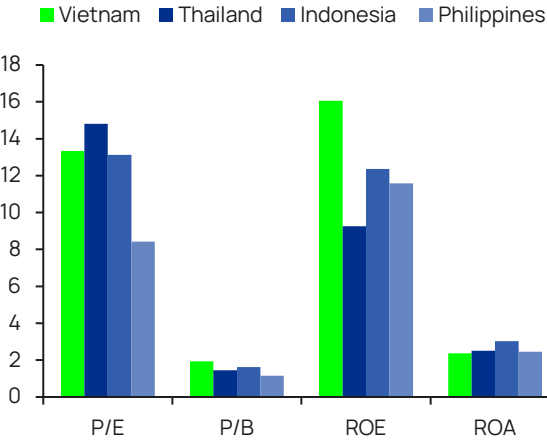
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,8	13,1	8,4	13,3
P/B	1,5	1,6	1,2	1,9
ROE (%)	9,3	12,4	11,6	16,1
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	583,1	587,3	129,3	328,6
GTGD trung bình, tr USD	1.757,8	1.107,5	81,0	792,2
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	708,0	-4.679,1	-579,1	-3.635,6
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(771,1)	(209,6)	(72,9)	(63,0)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,81%	7,04%	7,31%	4,30%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.